

Số: BC/BCĐ

Giềng Đáy, ngày 29 tháng 11 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
NĂM 2023**

Kính gửi: Trung Tâm y tế TP Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	19312
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	08

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung	Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện		
		Cấp xã	01	01
	Cộng		01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			
Cộng = 1+2+3				

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			0
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			0

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮDP và Bếp ăn tập thể)			44
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			10
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP			10
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Y tế)					
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			
		Số chợ hạng 1			
		Số chợ hạng 2			
		Số chợ hạng 3			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số tàu cá ≥ 90CV			
		Số tàu cá <90 CV			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)					
Cộng= 1+2+3					64

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

3	Khác.....		
---	-----------	--	--

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Công văn	10	10	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ATTP TRONG DỊP TẾT TRUNG THU 2023
		Chỉ thị			
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lướt phát thanh	82	82
2	Lướt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lướt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	50	50
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	01	01
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã	0	0	03	03	0	0
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)						
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y						

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)		
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0	0	0	0	0	0	
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)	44	65	65	58	58	89,2%	89,2%
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	10	10	10	10	10	100%	100%
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP	10	08	08	06	06	75%	75%
		Khác.....							
		Cộng (lĩnh vực Y tế)							
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở trồng trọt tập trung							
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
	Số tàu cá ≥ 90CV							
	Số tàu cá <90 CV							
	Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)								
Cộng = 1+2+3		64						

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 9 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	08	08	15%	15%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	04	04	5.7%	5.7%
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	04	04		
-	Tổng số tiền phạt	57500 00 VND	57500 0 VNĐ		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 9 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				
-	Các xử lý khác				
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	05	05	9.6%	9.6%

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	NITRIT			20
2	NTRAT			20
3	HYPOCHLORIT			10
4	FORMON			20
5	METHANOL			10
6	PHẨM MÀU			10
7	SÁILIC			10
Cộng				100

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu										
			Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 9 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích	
			Số lượng mẫu	Số lượng chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chi tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chi tiêu XN			
1	Hóa lý tại labo	Y tế											
		Nông nghiệp											
		Công thương											
2	Vi sinh tại labo	Y tế											
		Nông nghiệp											
		Công thương											
Tổng số XN tại labo													
3	XN nhanh TP	Y tế	50	50	50	50	0	0	0	0	0	0	0
		Nông nghiệp											
		Công thương											
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	55	55	55	55	0	0	0	0	0	0	0
		Nông nghiệp											
		Công thương											
Tổng số XN nhanh													
Tổng cộng			105	105	105	105	0	0	0	0			0

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CSthuộc diện không cấp giấy huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)					
Cộng=1+2+3					

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 12 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hàng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá $\geq 90CV$				
		Số tàu cá $<90 CV$				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN&PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NDTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

1	Do vi khuẩn					
	Do virus					
	Do hóa chất					
	Do độc tố tự nhiên					
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất					
2	Không xác định được căn nguyên					
Cộng						

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị	Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyển huyện	Ngành Y tế				
		Ngành Công Thương				
		Ngành Nông nghiệp				
		Hội đoàn thể trên địa bàn				
2.	Tuyển xã	Cấp cho Trạm Y tế				
		Cấp cho UBND xã				
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn				
Cộng						

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyển	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyển	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

2	Xã			
---	----	--	--	--

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Đánh giá chung:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn cơ bản thực hiện tốt các nội dung trong cam kết đảm bảo vệ sinh ATTP, công tác tuyên truyền được tổ chức thường xuyên, nội dung đổi mới phù hợp với từng đối tượng người nghe đã phần nào tạo sự chuyển biến về nhận thức của người sản xuất, người kinh doanh thực phẩm, không có cơ sở nào vi phạm vệ sinh ATTP.

1. Thuận lợi

- Công tác đảm bảo VSATTP trên địa bàn luôn được các cấp, các ngành, đoàn thể quan tâm triển khai thực hiện; cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành trong việc triển khai thực hiện đã đạt được kết quả cao.
- Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục đảm bảo ATTP đã đi vào chiều sâu, tập trung triển khai kịp thời, đồng bộ thông qua các phương tiện truyền thông các cấp.
- Nhận thức và ý thức chấp hành quy định, yêu cầu đảm bảo VSATTP được các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng quan tâm. Người dân có ý thức trong việc vệ sinh phòng, chống ngộ độc thực phẩm tại gia đình và cộng đồng, chú ý hơn trong việc lựa chọn và chế biến thức ăn.
- Công tác kiểm tra được tập trung có trọng tâm, trọng điểm; kịp thời kiểm tra, phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm gây mất ATTP, đồng thời nêu trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương

2. Khó khăn

- Công tác quản lý nhà nước về ATVSTP phạm vi quản lý rộng, hình thức kinh doanh đa dạng, lực lượng cán bộ công chức chủ yếu là kiêm nhiệm, trình độ, năng lực và kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.
- Kinh phí hỗ trợ triển khai an toàn thực phẩm tại phường còn gặp nhiều khó khăn chưa đáp ứng được nhiệm vụ được giao.

3. Kiến nghị/đề xuất:

- Hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng VSATTP Phường.
- Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức về ATTP cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý ATTP tại phường; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện VSATTP.

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật ATTP .

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm và thực hiện tốt việc phân cấp công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Phương hướng nhiệm vụ năm 2024

1. Tiếp tục nâng cao vai trò trách nhiệm, hiệu lực quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn phường, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tạo chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm góp phần bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn phường.

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức, pháp luật về an toàn thực phẩm cho các đối tượng sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người dân bằng nhiều hình thức như: treo băng rôn, khẩu hiệu... nhằm nâng cao nhận thức, thực hành về an toàn thực phẩm và ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng thực phẩm.

3. Xây dựng kế hoạch đảm bảo ATTP trong năm 2024. Tăng cường công tác phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trong việc thực hiện kiểm tra việc bảo đảm ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống trên địa bàn phường.

4. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận và các tổ chức chính trị- xã hội đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm, ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm, đồng thời phổ biến các kiến thức về an toàn thực phẩm, các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm.

5. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh làm hồ sơ thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm và triển khai cho ký cam kết với các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

6. Giám sát chặt chẽ tình hình ngộ độc thực phẩm trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Nơi nhận:

- BCD LNATTP thành phố (b/cáo);
- Phòng Y tế, Trung tâm Y tế TP (b/cáo);
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND phường (b/cáo);
- Lưu: VP, Trạm Y tế.

**TM.BAN CHỈ ĐẠO
KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phó Chủ tịch UBND phường
Phạm Xuân Trường**

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

**PHỤ LỤC 1:
SỐ SẢN PHẨM, KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM BỊ TIÊU HỦY VÀ ƯỚC TÍNH
THÀNH TIỀN TRONG 12 THÁNG**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

**PHỤ LỤC 2:
LŨY TÍCH SỐ SẢN PHẨM, KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM BỊ TIÊU HỦY VÀ ƯỚC
TÍNH THÀNH TIỀN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC 3:
THÔNG TIN CƠ SỞ BỊ XỬ LÝ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ ATTP (Lũy tích)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình	Cấp quản lý			Thời gian xử lý xử phạt	Hình thức xử lý (đánh x hoặc v vào ô xử lý)								Đơn vị ban hành QĐ xử phạt	
				Tỉnh	Huyện	Xã		Phạt tiền	Số tiền phạt (ghi rõ số tiền phạt)	Đóng cửa	Đình chỉ lưu hành sản phẩm	Tiêu hủy sản phẩm	Khắc phục về ghi nhãn	Đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý		Không xử lý
1	Cơm ngon Nguyễn Khang	T1K1, Giếng Đáy	DVAU		x		28/4/2023	X	1,5 triệu VND								Ubnd phường Giếng Đáy
2	Quán cơm Hương Giang	T6k1, Giếng Đáy	DVAU			X	28/4/2023	X	1,5 triệu VND								Ubnd phường Giếng Đáy
3	Tiệm bánh ngọt Thành Phát	T8k4, Giếng Đáy	Sản xuất bánh		x		22/9/2023	x	2 Triệu VND								Ubnd phường Giếng Đáy
4	Viên Chiên, mì tôm	T6K7, Giếng Đáy	Thực ăn đường phố			X	28/09/2023		750 nghìn VND								Ubnd phường Giếng Đáy

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

GHI CHÚ:

- *Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .*
- *Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.*